

Số: 1113 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng
Khu dân cư Thung Lũng Tím tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc,
tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000, quy mô 76,85 ha**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Văn bản Hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng;

Căn cứ Văn bản Hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh cục bộ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, QCVN 01:2019/BXD;

Căn cứ Nghị quyết số 531/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng Khu dân cư Thung Lũng Tím tại xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000;

Căn cứ Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng Khu dân cư Thung Lũng Tím tại xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc), tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 511/TTr-SXD ngày 26 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng Khu dân cư Thung Lũng Tím tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000, với những nội dung như sau:

1. Lý do điều chỉnh

Để phù hợp với định hướng quy hoạch các khu chức năng theo điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 và Quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 17/6/2015. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý quy hoạch và xây dựng theo quy hoạch...

2. Phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng

2.1. Phạm vi ranh giới

Phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng thuộc xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, được xác định như sau:

- Phía Đông giáp đường trục chính Bắc Nam (*Tỉnh lộ 46*).
- Phía Tây giáp Khu dân cư mật độ thấp Đường Bào.
- Phía Nam giáp Trung tâm huấn luyện thể thao Quốc tế và Khu dân cư cao cấp Đường Bào.
- Phía Bắc giáp đường nhánh số 1 Khu phức hợp Bãi Trường và Khu nhà ở cán bộ, công nhân viên Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc.

2.2. Diện tích: Rộng 76,85 ha (*trong đó: đất rừng phòng hộ chiếm khoảng 22,48 ha thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp*).

2.3. Tính chất: Là Khu dân cư mật độ thấp với các chức năng ở, thương mại dịch vụ, hệ thống công trình hạ tầng xã hội (*y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, cây xanh, công viên...*) và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật để phục vụ cho khu dân cư.

3. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật

3.1. Chỉ tiêu cơ bản về dân số: Dự kiến có khoảng 3.900 người.

3.2. Chỉ tiêu cơ bản về sử dụng đất quy hoạch xây dựng

- Mật độ xây dựng gộp toàn khu tối đa 28%.
- Tầng cao xây dựng 01 - 05 tầng. Riêng các công trình điểm nhân cao tối đa 08 tầng.

3.3. Các chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng kỹ thuật

- Cấp nước:
- + Sinh hoạt: 150 - 180 lít/người/ngày.



- + Công trình công cộng và dịch vụ: Tối thiểu 02 lít/m² sàn/ngày.
- Cấp điện:
- + Sinh hoạt: 1.500 kWh/người/năm.
- + Công trình công cộng, dịch vụ: 20 - 30 W/m² sàn.
- + Chiếu sáng đường phố, công viên: 0,5 - 01 W/m².
- Thu gom nước thải sinh hoạt: ≥ 80% lượng nước cấp.
- Lượng thải chất thải rắn: 1,2 kg/người/ngày.

4. Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích khu đất lập điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng rộng 76,85 ha (768.542,97 m²), được cơ cấu sử dụng như sau:

STT	Chức năng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	ĐẤT KHU DÂN CƯ	518.528,6	100
I	Đất ở	245.919,72	47,43
II	Đất công trình công cộng	49.226,83	9,49
III	Đất cây xanh, mặt nước	119.131,55	22,98
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.367,35	0,26
V	Đất giao thông	102.883,15	19,84
B	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	25.177,72	
C	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ (thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp)	224.836,65	
TỔNG CỘNG		768.542,97	

5. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch xây dựng

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	ĐẤT KHU DÂN CƯ		518.528,6			
I	Đất ở		245.919,72			
1	Đất nhà phố liên kế		48.453,63			
		NO-LK1	1.073,96	74	5	3,7
		NO-LK2	824,55			

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa
		NO-LK3	1.028,43			
		NO-LK4	879,20			
		NO-LK5	976,52			
		NO-LK6	2.533,39			
		NO-LK7	4.811,12			
		NO-LK8	1.259,41			
		NO-LK9	7.316,75			
		NO-LK10	3.023,68			
		NO-LK11	8.844,84			
		NO-LK12	2.620,50			
		NO-LK13	5.859,49			
		NO-LK14	2.459,07			
		NO-LK15	1.271,12			
		NO-LK16	2.461,60			
		NO-LK17	1.210,00			
2	Đất nhà biệt thự đơn - song lập		165.006,26			
		NO-ĐSL1	7.857,79			
		NO-ĐSL2	12.489,52			
		NO-ĐSL3	2.472,06			
		NO-ĐSL4	2.236,41			
		NO-ĐSL5	4.962,30	40	3	1,2
		NO-ĐSL6	4.638,30			
		NO-ĐSL7	2.002,28			
		NO-ĐSL8	4.230,78			
		NO-ĐSL9	14.212,52			



STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa
		NO-ĐSL10	5.639,36			
		NO-ĐSL11	4.109,18			
		NO-ĐSL12	3.786,06			
		NO-ĐSL13	1.268,55			
		NO-ĐSL14	3.418,83			
		NO-ĐSL15	2.106,67			
		NO-ĐSL16	2.990,58			
		NO-ĐSL17	1.820,32			
		NO-ĐSL18	5.085,42			
		NO-ĐSL19	9.972,21			
		NO-ĐSL20	2.475,05			
		NO-ĐSL21	7.525,04			
		NO-ĐSL22	7.900,83			
		NO-ĐSL23	11.068,48			
		NO-ĐSL24	9.409,56			
		NO-ĐSL25	3.046,50			
		NO-ĐSL26	10.670,76			
		NO-ĐSL27	8.031,33			
		NO-ĐSL28	4.563,34			
		NO-ĐSL29	5.016,23			
3	Đất nhà chung cư thấp tầng	NO-CC1	2.501,64	60	4	2,4
		NO-CC2	2.468,13		5	3
4	Đất nhà chung cư cao tầng	NO-PH	21.963,80	40	8	3,2
5	Đất nhà ở tái định cư	NO-TDC	5.526,26	74	4	2,96
II	Đất công trình công cộng		49.226,83			

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa
1	Đất thương mại dịch vụ		38.154,33			
		TMDV1	4.729,90	60	3	1,8
		TMDV2	1.589,93			
		TMDV3	1.044,77			
		TMDV4	1.829,20			
		TMDV5	845,29			
		TMDV6	969,28			
		TMDV7	708,96			
		TMDV8	26.437,00	40	8	3,2
2	Đất văn hóa - thể thao	VH	5.068,30	40	4	1,6
3	Đất giáo dục		5.487,67			
	Trường mầm non	CTCC-1	2.930,67	40	2	0,8
	Trường tiểu học	CTCC-2	2.557,00		3	1,2
4	Đất trạm y tế	CTCC-3	516,53	40	4	1,6
III	Đất cây xanh, mặt nước		119.131,55			
1	Đất công viên cây xanh	CVCX	57.102,19	5	1	0,05
2	Đất cây xanh - TDTT	CX.TDTT	2.888,57			
3	Mặt nước	MN	20.566,07			
4	Đất cây xanh cảnh quan	CXCQ	38.574,72			
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật	KT	1.367,35	40	3	1,2
V	Đất giao thông		102.883,15			
B	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI		25.177,72			
C	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ (thực hiện theo quy định của Luật		224.836,65			



STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa
	<i>Lâm nghiệp)</i>					
TỔNG CỘNG			768.542,97			

6. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Khu đất điều chỉnh quy hoạch nằm kề bên đường Tỉnh lộ 46. Vì vậy, hệ thống giao thông chính trong khu quy hoạch được thiết kế trên quan điểm đơn giản hóa. Hệ thống giao thông chính bao gồm một trục đường chính nối từ trục đường Tỉnh lộ 46 vào trung tâm của khu đất và các đường nhánh chạy dọc theo khu đất kết nối các khu chức năng.

- Cuối các tuyến đường kết nối vào từng khu ở là những điểm xoay đầu, vừa tạo được các quảng trường vừa đảm bảo được an toàn trong lưu thông và việc cứu hỏa. Giao thông nội khu kết nối với các trục đường chính đảm bảo sự tiếp cận đến các công trình được dễ dàng.

- Các trục đường đi bộ trong từng khu chức năng được bố trí hợp lý tạo sự mềm mại và uyển chuyển. Việc thiết kế có tính đến các luồng di chuyển, tầm nhìn cảnh quan và tạo sự thông thoáng môi trường.

- Các khu chức năng bố trí cụ thể như sau:

+ Các khu dịch vụ, thương mại: Chủ yếu được bố trí gần Tỉnh lộ 46, đồng thời các tiện ích dịch vụ được bố trí trong từng khu ở và đường trục trung tâm, đường nhánh số 2 của khu điều chỉnh quy hoạch, công trình có khoảng lùi hợp lý nhằm tạo tầm nhìn cảnh quan. Khu trung tâm thương mại cao 08 tầng gắn kết với cầu cảnh quan vào công trình văn hóa - thể thao.

+ Khu văn hóa - thể thao: Bố trí sát chân núi Bộ Đội, là điểm kết nối các khu ở, trung tâm thương mại và núi Bộ Đội, là công trình điểm nhấn ấn tượng ven chân núi.

+ Các khu ở: Nhằm tận dụng địa hình tự nhiên để hình thành nên các khu ở mang tính đặc thù như căn hộ cao cấp, nhà phố thương mại, biệt thự ven núi, ở tái định cư; đưa yếu tố mặt nước len lỏi vào từng khu ở, mặt nước là yếu tố chủ đạo trong việc bố cục quy hoạch giúp đa dạng hóa các loại hình sản phẩm độc đáo đẳng cấp như: Các biệt thự mặt nước, ven suối, ven hồ và bố trí tái định cư tại chỗ gắn với hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo cuộc sống tốt hơn trước. Khu ở ven núi Bộ Đội quy hoạch đường giao thông phân cách giữa khu ở với rừng nhằm để quản lý và đảm bảo về phòng chống cháy rừng.

- Khu công viên cây xanh: Tận dụng và giữ lại nét cảnh quan tự nhiên của khu vực cây xanh ven suối, hình thành các khu công viên vui chơi giải trí sống động cho người dân sống trong khu vực cũng như du khách đến đây tham quan



và để lưu thoát nước, giữ nước trong mùa khô. Khu công viên có kiến trúc mở hài hòa với thiên nhiên là nơi thư giãn lý tưởng, nằm bên cạnh bờ suối, sự thoáng đãng của công trình tạo nên một khu công viên sống động, nhộn nhịp.

- Các suối hiện trạng giữ lại để lưu thoát nước và trữ nước trong mùa khô.
- Đất rừng phòng hộ quản lý theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

7. Giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

7.1. Giao thông

a) Giao thông đối ngoại

Đường giao thông đối ngoại Tỉnh lộ 46 có lộ giới 60m.

Tuyến đường nhánh số 1 và số 2 chạy theo ranh phía Bắc và phía Nam khu điều chỉnh quy hoạch, hai tuyến đường này có lộ giới 36m.

b) Giao thông đối nội

- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt 1 - 1 có lộ giới rộng 12 m, bao gồm mặt đường rộng 6 m, vỉa hè mỗi bên rộng 3 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt 2 - 2 có lộ giới rộng 13 m, bao gồm mặt đường rộng 6m, vỉa hè bên rộng 3 m và 4 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt 2A - 2A có lộ giới rộng 15 m, bao gồm mặt đường rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 4 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt 3 - 3 có lộ giới rộng 18 m, bao gồm mặt đường rộng 9 m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt 4 - 4 có lộ giới rộng 15 m, bao gồm mặt đường rộng 9 m, vỉa hè mỗi bên rộng 3 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt 5 - 5 có lộ giới rộng 10,2 m, bao gồm mặt đường rộng 6 m, vỉa hè mỗi bên rộng 3 m và 1,2 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt 8 - 8 có lộ giới rộng 12 m, bao gồm mặt đường rộng 9 m, vỉa hè một bên rộng 3 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt 9 - 9 có lộ giới rộng 14 m, bao gồm mặt đường rộng 8 m, vỉa hè mỗi bên rộng 3 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt 10 - 10 có lộ giới rộng 34 m, bao gồm mặt đường rộng 6 m x 2m, dãy cây xanh phân cách rộng 12 m, vỉa hè mỗi bên rộng 5 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt 11 - 11 có lộ giới rộng 24 m, bao gồm mặt đường rộng 8 m, vỉa hè mỗi bên rộng 8 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt C - C có lộ giới rộng 18 m, bao gồm mặt đường rộng 8 m, vỉa hè mỗi bên rộng 5 m.
- Tuyến đường ký hiệu mặt cắt D - D có lộ giới rộng 12 m, bao gồm mặt đường rộng 6 m, vỉa hè mỗi bên rộng 3 m.



7.2. San nền và hệ thống thoát nước mưa

a) **San nền:** Phương án san nền phải đảm bảo việc lưu thoát nước thuận lợi, tránh phá vỡ cảnh quan, địa hình tự nhiên.

b) Hệ thống thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế mới, tách riêng với hệ thống thoát nước thải, qua hệ thống thu gom bằng các tuyến cống nội bộ, tập trung về các tuyến cống chính nằm dọc theo trục giao thông và thoát vào các hệ thống suối tự nhiên.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết kế được thể hiện trong bản đồ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng.

7.3. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng

- Nguồn điện cung cấp 22 kV cho khu điều chỉnh quy hoạch được lấy từ tuyến cấp trung thế 22 kV từ lưới điện Quốc gia chạy dọc đường Tỉnh Lộ 46. Khuyến khích sử dụng năng lượng mặt trời hoặc năng lượng tái tạo khác.

- Mạng lưới điện sinh hoạt và chiếu sáng được bố trí đi ngầm. Tổng nhu cầu dùng điện cho khu quy hoạch khoảng 8.500 kVA, sử dụng đèn Led tiết kiệm điện năng thân thiện với môi trường.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết kế được thể hiện trong bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng.

7.4. Hệ thống cấp nước

- Nguồn nước: Sẽ được đầu nối vào tuyến ống dẫn từ nhà máy của thành phố Phú Quốc với công suất khoảng 16.500 m³/ngđ cấp cho toàn khu điều chỉnh quy hoạch hoặc có thể xử lý nước biển thành nước ngọt để cung cấp nước sạch và tận dụng các suối, hồ cảnh quan để trữ nước.

- Tổng nhu cầu dùng nước khoảng 1.000 m³/ngày đêm.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết kế được thể hiện trong bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước.

7.5. Hệ thống thoát nước thải và thu gom chất thải rắn

- Hệ thống thoát nước thải: Tách riêng với hệ thống thoát nước mưa, nước thải được xử lý cục bộ tại các công trình bằng bể tự hoại, thu gom bằng các tuyến cống dẫn về trạm trung chuyển rồi chuyển đến đến bể xử lý nước thải trung tâm với công suất khoảng 800 m³/ngày.đêm. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định, thoát ra môi trường hoặc có thể xử lý nước thải hay nước qua sử dụng để làm sạch nước và tái sử dụng nước cho nước sinh hoạt, đặc biệt cho việc tưới cây, rửa đường, vệ sinh.

- Thu gom chất thải rắn: Rác thải được phân loại tại chỗ, thu gom hàng ngày và vận chuyển đến bãi rác tập trung.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết kế được thể hiện trong bản



đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải.

7.6. Thông tin liên lạc

Mạng thông tin cho khu quy hoạch sẽ gồm:

- Mạng điện thoại, internet: cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như điện thoại, Fax...

- Mạng internet băng thông rộng.

- Mạng không dây: Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.

- Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

- Mạng khuếch đại sóng di động.

Tổng số thuê bao dự kiến trong khu quy hoạch khoảng 5.000 thuê bao.

8. Giải pháp tổ chức tái định cư: Tái định cư dự kiến bố trí tại khu tái định cư thuộc Khu dân cư Thung Lũng Tím.

9. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Nội dung đảm bảo thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 13 Văn bản Hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng.

- Giải pháp cụ thể về bảo vệ môi trường được thể hiện trong bản đồ đánh giá môi trường chiến lược và thuyết minh tổng hợp.

10. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện

10.1. Những hạng mục ưu tiên đầu tư

Các trục đường giao thông chính, đường quanh núi Bộ Đội; cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải; các công trình dịch vụ thiết yếu (*Giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao*), công viên cây xanh phục vụ cho cộng đồng dân cư và khu tái định cư.

10.2. Nguồn lực để thực hiện

- Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khung: Nguồn vốn thực hiện là vốn ngân sách (đối với các công trình hạ tầng thuộc trách nhiệm nhà nước đầu tư) và kêu gọi đầu tư (đối với hạ tầng thuộc phạm vi dự án).

- Kêu gọi đầu tư các khu chức năng theo điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng được duyệt.

Điều 2. Giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc, Công ty TNHH Phú Trần, Công ty Cổ phần Kiến trúc Trần và các Sở, ngành liên quan:

- Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng, phê duyệt hồ sơ mốc giới, triển khai cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt ngoài thực địa để các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và giám sát thực hiện.



- Tổ chức quản lý không gian kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Du lịch; Văn hóa và Thể thao; Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *./.* 2010

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, hvathien.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhân

